

Số: /SGDDĐT-GDPT

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

V/v tra cứu điểm thi và
công bố điểm chuẩn sơ bộ
vào lớp 10 trung học phổ thông
năm học 2026-2027

Kính gửi: Các trường có cấp trung học phổ thông.

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, tuyển sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông nội trú năm học 2026-2027 tỉnh Quảng Ninh kèm theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Thông tin đến học sinh, cha mẹ học sinh tra cứu điểm thi vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027:

- Đường link tra cứu: <https://tsdc-tracu.tsdc.edu.vn/quang-ninh/tra-cuu-diem-thi>
- Thời gian tra cứu: Bắt đầu từ **13h30 ngày 06/7/2026**.

2. Công bố công khai điểm chuẩn sơ bộ (*Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm Công văn*) và tiếp tục thực hiện công tác tuyển sinh theo hướng dẫn của Sở GDĐT tại Công văn số 1212/SGDDĐT-GDPT ngày 16/4/2026¹.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị triển khai, thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời liên hệ và báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Giáo dục phổ thông) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở GDĐT;
- Các Phó Giám đốc Sở GDĐT;
- Các trường có cấp THCS;
- Các đơn vị thuộc Sở GDĐT;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, GDPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Đình Hải

¹ Công văn số 1212/SGDDĐT-GDPT ngày 16/4/2026 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh lớp 10 THPT và Chương trình GDTX cấp THPT năm học 2026-2027.

PHỤ LỤC I
Điểm chuẩn sơ bộ của Trường THPT Chuyên Hạ Long

STT	Môn chuyên	Số lượng đăng ký			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ				Số lượng trúng tuyển			Điểm thủ khoa
		Tổng số lượng	NV1	NV2			Điểm bài thi môn chuyên	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn, Ngoại ngữ lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8	Tổng số lượng	NV1	NV2	
1	Địa lý	71	69	2	35	32,55	5	26,8	17,7	17,6	35	35	0	42,6
2	Hóa học	115	113	2	35	36,2	5,4	27,6	18,2	18,4	35	35	0	46,25
3	Lịch sử	84	79	5	35	34,75	5,25	25	16,2	16,9	35	34	1	43,65
4	Ngữ Văn	198	184	14	35	36,4	5,5	27,6	18,6	18,5	35	35	0	41,05
5	Sinh học	88	87	1	35	32,4	5	26,3	17	16,5	35	35	0	44,55
6	Tiếng Anh	275	262	13	70	37,75	5,85	27,8	18	18,5	70	70	0	44,2
7	Tin học	61	52	9	35	31,35	5	16,4	16,4	14,7	33	31	2	43,45
8	Toán học	157	155	2	35	38,7	6,25	27,2	18,2	17,7	35	35	0	44,6
9	Tiếng Pháp	49	47	2	35	27,45	5	24	15,8	15,8	35	34	1	44
10	Tiếng Trung	118	113	5	35	36,3	5,4	24,8	16	17	35	35	0	42,65
11	Vật lý	113	111	2	35	37,55	6	26,3	17,8	17,1	35	35	0	46,1
Tổng cộng		1329	1272	57							418	414	4	

PHỤ LỤC II
Điểm chuẩn sơ bộ của Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh

STT	Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ				Chỉ tiêu	Số lượng đăng ký	Số lượng tuyển thẳng	Số lượng trúng tuyển
				Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 8				
I	Cơ sở Hạ Long										
1	1	Đặc khu Vân Đồn	14,55	13,55	38	16,4	16	11	22	0	11
2	2	Phường Bình Khê	12,1	11,1	34	11,1	12,6	4	8	0	4
3	3	Phường Hoành Bồ	18,6	17,6	40	17,6	17,5	5	22	0	5
4	4	Xã Ba Chẽ	16,6	15,6	38	14,3	12,8	9	10	0	9
5	5	Xã Bình Liêu	21,85	20,85	38	16,8	14,9	11	37	0	11
6	6	Xã Điền Xá	19,1	18,1	40	16,5	16,2	2	5	0	2
7	8	Xã Đường Hoa	14,15	13,15	36	15	13,8	5	2	0	2
8	9	Xã Hải Hòa	18,35	17,35	40	17	16,6	3	8	0	3
9	10	Xã Hải Lạng	12	11	36	14,1	13,7	3	3	0	3
10	11	Xã Hoành Mô	17,15	16,15	37	17,3	15,7	4	3	0	3
11	12	Xã Kỳ Thượng	16,2	15,2	39	17,6	17,1	3	19	0	3
12	13	Xã Lục Hồn	20,2	19,2	40	17,2	17,9	5	11	0	5
13	14	Xã Lương Minh	15,6	14,6	36	14,3	13,4	3	15	0	3
14	15	Xã Quảng Đức	16,25	15,25	40	16,8	16,4	2	2	0	2
15	17	Xã Quảng La	7,7	6,7	32	12,6	13,1	9	5	0	5

STT	Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ				Chỉ tiêu	Số lượng đăng ký	Số lượng tuyển thẳng	Số lượng trúng tuyển
				Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 8				
16	18	Xã Quảng Tân	11,35	10,35	32	12,6	11,5	9	8	0	8
17	20	Xã Thống Nhất	15,25	14,25	36	15,3	15,3	5	16	0	5
II	Cơ sở Tiên Yên										
1	21	Xã Ba Chẽ	12,05	11,05	40	15,8	15,6	9	12	0	9
2	22	Xã Bình Liêu	16,65	15,65	39	13,9	16,5	10	19	0	10
3	23	Xã Điền Xá	16,25	15,25	38	14,5	15,6	3	21	0	3
4	24	Xã Đông Ngũ	12,1	11,1	33	10,8	11,4	6	15	0	6
5	26	Xã Hải Lạng	10,6	9,6	36	13,4	13,9	4	4	0	4
6	27	Xã Hải Sơn	11,75	10,75	39	16	16,1	3	5	0	3
7	28	Xã Hoành Mô	19,85	18,85	39	14,5	15,8	3	6	0	3
8	29	Xã Kỳ Thượng	14,5	13,5	38	14,7	15,4	3	13	0	3
9	30	Xã Lục Hồn	16,45	15,45	39	13,4	15,3	5	14	0	5
10	31	Xã Lương Minh	12,7	11,7	37	13,9	14,2	2	5	0	2
11	32	Xã Quảng Đức	12,75	11,75	36	15,8	12,8	4	12	0	4
12	33	Xã Quảng Hà	12,95	11,95	36	13,4	12,9	4	4	0	4
13	34	Xã Quảng Tân	15,3	14,3	36	14,8	13,7	5	16	0	5
14	35	Xã Tiên Yên	11,8	10,8	34	11,5	11,7	7	9	0	7

PHỤ LỤC III

Điểm chuẩn sơ bộ của các trường THPT công lập không chuyên biệt

STT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
1	THPT Hòn Gai	1	45	9,7	9,7	35	11,8	12
		2	585	22,95	22,95	40	17,3	17,2
2	THPT Bãi Cháy	1	585	18,9	18,9	38	15	16,7
3	THPT Vũ Văn Hiếu	1	15	11,1	11,1	33	13,6	14,3
		2	345	16,45	16,45	40	16,4	17,9
4	THPT Ngô Quyền	1	405	18,8	18,8	36	16	16,3
5	THPT Hoàn Bò	1	280	14,3	13,3	40	16,4	17,9
		2	170	15,4	15,4	37	14,7	12,9
6	THCS và THPT Quảng La	1	135	8,9	7,9	27	11,2	9,5
7	THPT Mông Dương	1	125	8,05	7,05	30	11,5	11,7
		2	145	12,45	12,45	27	11,7	10,9
8	THPT Cửa Ông	1	120	12,65	12,65	30	12,9	10,4
		2	420	14,6	14,6	31	13,9	10,5
9	THPT Cẩm Phả	1	630	18,75	18,75	38	14,9	16,5

STT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
10	THPT Lê Quý Đôn	1	30	10,05	10,05	32	10,7	10,1
		2	285	17,75	17,75	37	13	14,6
11	THPT Trần Phú	1	45	10,2	10,2	36	14,6	15,3
		2	315	17,85	17,85	36	14,7	14,9
		3	180	13,05	13,05	33	11,3	11,8
12	THPT Lý Thường Kiệt	1	225	6,55	6,55	30	8,5	9,6
		3	45	9,05	9,05	32	10,8	11,3
13	THPT Hoàng Văn Thụ	1	85	12,7	11,7	40	15,9	16,1
		2	230	8,75	8,75	28	11,6	11,8
14	THPT Ưông Bí	1	585	19,25	19,25	36	14,3	14,6
15	THPT Lê Chân	1	56	11,7	11,7	36	12,1	12,4
		2	304	13,25	13,25	36	14,6	14,3
16	THPT Đông Triều	1	115	12,7	12,7	38	14,3	15,5
		2	335	14,1	14,1	38	12,7	14,2
17	THPT Hoàng Quốc Việt	1	20	12,5	12,5	35	11,8	12,3
		2	430	17,15	17,15	36	11,9	13,4
18	THPT Hoàng Hoa Thám	1	315	14,6	14,6	36	13,4	15,9

STT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
19	THPT Đông Thành	1	315	13,65	13,65	36	14,1	12,8
20	THPT Minh Hà	1	450	12,25	12,25	36	15	15,2
21	THPT Bạch Đằng	1	495	14,45	14,45	40	15	15,6
22	THPT Hải Đảo	1	495	9,45	9,45	32	14,1	15,7
23	THCS và THPT Tiên Yên	1	315	9,65	8,65	36	15,7	15,4
24	THCS và THPT Hải Đông	1	180	9,4	9,4	36	13,2	14,5
25	THPT Ba Chẽ	1	270	5,7	4,7	29	10,3	10,5
26	THPT Bình Liêu	1	270	7,1	6,1	24	9,6	9,6
27	THPT Đàm Hà	1	260	3,25	3,25	28	10	10,2
		2	145	11,6	11,6	36	13,1	13,4
28	THPT Quảng Hà	1	450	10,8	9,8	34	13,1	13,5
29	THCS và THPT Đường Hoa Cường	1	180	7,75	6,75	32	11,4	11,3